



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
IMEXPHARM CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 138 /IMP

CBTT Báo cáo tài chính năm 2025
đã được kiểm toán
*Disclosure of the audited financial statement
for the year 2025*

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026
Dong Thap, March 24, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức : Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- *Organization name* : *Imexpharm Corporation*
- Mã chứng khoán : IMP
- *Securities Symbol* : *IMP*
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 04, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- *Address* : *No.04, 30/4 Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province*
- Điện thoại/ *Telephone* : (84.277) 3851 941
- Người thực hiện CBTT : Bà Trần Thị Đào
- *Submitted by* : *Md. Tran Thi Dao*
- Chức vụ : Tổng Giám đốc – Người Đại diện theo pháp luật
- *Position* : *General Director - Legal Representative*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

The audited financial statements for the year 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24 tháng 03 năm 2026 tại đường dẫn: <https://www.imexpharm.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>

*This information was disclosed on Company website on March 24, 2026 at the following link:
<https://www.imexpharm.com/en-US/investors/information-disclosure>*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and shall take full legal responsibility for the contents of the disclosed information.





Đại diện tổ chức

Organization representative

Tổng Giám đốc – Người Đại diện pháp luật

General Director - Legal Representative



TRẦN THỊ ĐÀO



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
IMEXPHARM CORPORATION

Số/No.: 07/NQ-HĐQT-IMP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Dong Thap, ngày 24 tháng 03 năm 2026
Dong Thap, March 24, 2026

NGHỊ QUYẾT

V/v thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025

Công ty CP Dược phẩm Imexpharm

RESOLUTION

Re.: Approval of the audited financial statements for the year 2025
Imexpharm Corporation

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BOARD OF DIRECTORS OF

IMEXPHARM CORPORATION

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020; và các Luật sửa đổi, bổ sung sau đó/ *The Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020, and its subsequent amending and supplementing laws;*
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các Luật sửa đổi, bổ sung sau đó/ *The Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019 and its subsequent amending and supplementing laws;*
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán/ *Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 of the Government on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities;*
- Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP/ *Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 155/2020/ND-CP;*
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Dược phẩm Imexpharm/ *Pursuant to Imexpharm Corporation's Charter;*
- Căn cứ Biên bản lấy ý kiến Hội đồng quản trị Số 05/BB-HĐQT-IMP ngày 24/03/2026/ *Pursuant to Board of Directors meeting minutes No. 05/BB-HĐQT-IMP dated March 24, 2026.*



QUYẾT NGHỊ/ RESOLVED

Điều 1. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán như file đính kèm để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Article 1. To approve the audited financial statements for the year 2025, as attached hereto, for submission to the General Meeting of Shareholders at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

Điều 2. Hội đồng quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 của Công ty CP Dược phẩm Imexpharm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Article 2. The Board of Directors confirms that Imexpharm Corporation's audited financial statements for the year 2025 present a true and fair view of the Company's financial position as at 31 December 2025, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and the relevant legal regulations applicable to financial statements.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông/Bà: thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Tổng Giám đốc, và Giám đốc/Trưởng các bộ phận, phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Article 3. This Resolution shall take effect from the date of signing.

The members of the Board of Directors, the General Director, the Deputy General Directors, and the Directors/Heads of relevant divisions and departments shall be responsible for the implementation of this Resolution.

Nơi nhận/To:

- TV.HĐQT/ BOD members
 - Lưu P.HC & Thư ký Công ty/
- For filing: Admin,
Corporate Secretary.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOARD OF
DIRECTORS
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRPERSON**



SUNG MIN WOO





Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp 1400384433 ngày 1 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1400384433 ngày 6 tháng 11 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Sung Min Woo Bà Trần Thị Đào Ông Trương Minh Hùng Ông Chung Suyong Bà Hàn Thị Khánh Vinh Ông Hoàng Đức Hùng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Trần Thị Đào Ông Huỳnh Văn Nhung Ông Ngô Minh Tuấn Ông Lê Văn Nhã Phương Ông Nguyễn An Duy Bà Lê Nữ Minh Hoài Ông Dương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ủy ban kiểm toán	Ông Hoàng Đức Hùng Ông Trương Minh Hùng	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán Thành viên ban Kiểm toán
Người đại diện pháp luật	Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 4 Đường 30/4, Phường Cao Lãnh Tỉnh Đồng Tháp Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Trần Thị Đào
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 3 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.507.411.305.624	1.409.543.678.165
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	189.193.228.415	161.983.318.837
Tiền	111		59.193.228.415	101.983.318.837
Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		212.102.279.452	142.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	212.102.279.452	142.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.234.221.665	383.735.262.487
Phải thu của khách hàng	131	7	327.745.841.927	338.511.953.567
Trả trước cho người bán	132	8	42.134.119.005	33.963.788.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	38.822.259.629	15.025.641.396
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.467.998.896)	(3.766.120.703)
Hàng tồn kho	140	10	677.715.255.584	705.082.185.428
Hàng tồn kho	141		682.347.047.780	708.336.913.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.631.792.196)	(3.254.727.830)
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.166.320.508	16.742.911.413
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	21.303.545.305	15.563.735.181
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17(b)	2.862.775.203	1.179.176.232

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.275.223.179.596	1.095.232.988.768
Các khoản phải thu dài hạn	210		964.274.740	1.844.395.565
Phải thu dài hạn khác	216		964.274.740	1.844.395.565
Tài sản cố định	220		781.042.692.828	858.811.130.518
Tài sản cố định hữu hình	221	11	707.828.094.938	784.591.952.811
Nguyên giá	222		1.486.777.949.530	1.473.199.483.915
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(778.949.854.592)	(688.607.531.104)
Tài sản cố định vô hình	227	12	73.214.597.890	74.219.177.707
Nguyên giá	228		103.753.533.920	103.683.535.219
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.538.936.030)	(29.464.357.512)
Tài sản dở dang dài hạn	240		37.418.154.266	43.897.009.754
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	37.418.154.266	43.897.009.754
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	66.958.582.700	66.958.582.700
Đầu tư vào công ty liên kết	252		67.140.582.700	67.140.582.700
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(182.000.000)	(182.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		388.839.475.062	123.721.870.231
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	388.839.475.062	123.721.870.231
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.782.634.485.220	2.504.776.666.933

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		476.112.306.329	321.657.498.333
Nợ ngắn hạn	310		372.432.306.329	321.657.498.333
Phải trả người bán	311	15	80.782.812.173	77.043.981.904
Người mua trả tiền trước	312	16	31.654.060.847	17.287.545.370
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	32.643.325.042	35.978.932.361
Phải trả người lao động	314		12.205.339.747	272.812.463
Chi phí phải trả	315	18	40.873.166.533	30.892.527.024
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	18.241.111.967	33.588.027.874
Vay ngắn hạn	320	20(a)	112.779.232.151	86.121.678.048
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	43.253.257.869	40.471.993.289
Nợ dài hạn	330		103.680.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	3.680.000.000	-
Vay dài hạn	338	20(b)	100.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.306.522.178.891	2.183.119.168.600
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.306.522.178.891	2.183.119.168.600
Vốn cổ phần	411	23	1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		187.323.437.904	187.323.437.904
Vốn khác	414		2.420.789.142	2.420.789.142
Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(358.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		127.695.524.501	132.498.528.472
Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	421		449.013.407.344	320.807.393.082
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		95.072.379.977	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		353.941.027.367	320.807.393.082
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.782.634.485.220	2.504.776.666.933

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Hồng Ngọc
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Dương Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	2.914.294.074.254	2.512.786.046.784
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	473.208.592.168	307.666.108.371
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	2.441.085.482.086	2.205.119.938.413
Giá vốn hàng bán	11	26	1.439.521.365.889	1.349.562.785.723
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.001.564.116.197	855.557.152.690
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	22.686.264.409	13.318.220.218
Chi phí tài chính	22	28	40.118.880.811	25.191.684.060
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.501.359.916	3.489.360.216
Chi phí bán hàng	25	29	378.319.050.089	312.128.895.184
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	160.809.618.517	128.270.026.259
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		445.002.831.189	403.284.767.405
Thu nhập khác	31		2.760.726.784	2.386.161.826
Chi phí khác	32		1.515.819.880	1.477.994.676
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.244.906.904	908.167.150
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		446.247.738.093	404.192.934.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	97.109.714.697	83.330.541.473
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		349.138.023.396	320.862.393.082
			Điều chỉnh lại	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.976	1.791

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Hồng Ngọc
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Dương Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		446.247.738.093	404.192.934.555
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		104.717.914.773	105.636.226.909
Các khoản dự phòng	03		2.078.942.559	1.554.901.386
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.884.766)	(38.760.777)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(19.863.642.637)	(8.759.334.517)
Chi phí lãi vay	06		16.501.359.916	3.489.360.216
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		549.680.427.938	506.075.327.772
Biến động các khoản phải thu	09		(21.484.009.411)	(83.306.984.898)
Biến động hàng tồn kho	10		25.989.865.478	(6.180.988.401)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		34.187.046.628	20.277.800.636
Biến động chi phí trả trước	12		(270.857.414.955)	(3.711.187.949)
			317.515.915.678	433.153.967.160
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.381.748.356)	(3.490.569.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(101.013.679.780)	(70.806.324.518)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(145.949.267.525)	(142.589.508.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		54.171.220.017	216.267.565.018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(26.878.929.585)	(96.770.733.614)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.127.154.546	4.831.818.182
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(477.330.389.041)	(267.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		407.228.109.589	218.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác	26		-	6.064.535.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		19.270.332.881	7.675.187.975
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(76.583.721.610)	(127.199.192.457)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		666.889.426.518	387.993.511.872
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(540.231.872.415)	(351.293.662.887)
Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	36		(77.004.481.000)	(70.004.649.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		49.653.073.103	(33.304.800.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		27.240.571.510	55.763.572.546
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		161.983.318.837	106.200.569.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(30.661.932)	19.177.050
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	189.193.228.415	161.983.318.837

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Hồng Ngọc
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Dương Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Tỉnh Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 34 ngày 6 tháng 11 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A phần II Phụ lục Số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 23 chi nhánh và 2 công ty liên kết (1/1/2025: 23 chi nhánh và 2 công ty liên kết) như sau:

Số	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2025	1/1/2025
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	30,19%	31,56%
2	Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.456 nhân viên (1/1/2025: 1.452 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và công ty tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 3 – 8 năm |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng từ 42 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(iii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iv) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê là 50 năm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí kiểm định chất lượng

Chi phí kiểm định chất lượng bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận EU-GMP là 3 năm.

(iii) Giấy phép lưu hành sản phẩm

Giấy phép lưu hành sản phẩm cho một số sản phẩm thuốc kháng sinh chịu sự quản lý của Bộ Y tế, nhằm đảm bảo thuốc được lưu hành tuân thủ các quy định của pháp luật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn giấy phép từ 3 đến 5 năm.

(iv) Nội thất văn phòng

Nội thất văn phòng bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và các chi phí khác liên quan nhằm nâng cao và cải thiện môi trường làm việc của nhân viên. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(v) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(vi) Quyền sử dụng nhãn hiệu

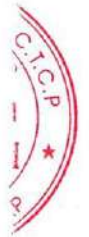
Quyền sử dụng nhãn hiệu cho sản phẩm thuốc bao gồm Ospexin và Ospamox được chuyển giao từ Sandoz AG và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 5 năm.

(vii) Chi phí nâng cấp hệ thống SAP

Chi phí nâng cấp hệ thống SAP bao gồm các khoản chi liên quan đến việc triển khai, cấu hình hệ thống, chuyển đổi dữ liệu và đào tạo người sử dụng nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng là 3 năm.

(viii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thẩm định và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 5 năm.



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm kế toán trước đó vào mỗi kỳ kế toán năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(o) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm kế toán trước đó vào mỗi kỳ kế toán năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm mà sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi các khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm giá trị tiềm năng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A phần II Phụ lục Số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương). Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Công ty chủ yếu hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Trong năm, doanh thu trong nước chiếm tỷ trọng chủ yếu, trong khi đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu (dưới 2% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	727.044.245	935.516.708
Tiền gửi ngân hàng	58.466.164.060	101.047.802.129
Tiền đang chuyển	20.110	-
Các khoản tương đương tiền (*)	130.000.000.000	60.000.000.000
	189.193.228.415	161.983.318.837

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các công ty tài chính có thời gian đáo hạn dưới ba tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 4,75% một năm (1/1/2025: 4,4% đến 4,7% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	212.102.279.452	212.102.279.452	142.000.000.000	142.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các công ty tài chính có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm từ ngày cuối năm lập báo cáo và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,1% đến 7,6% một năm (1/1/2025: 4,2% đến 5,3% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị ghi sổ là 10.000 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (*)	8.034.637	66.958.582.700	293.264.250.500	-	7.304.216	66.958.582.700	284.134.002.400	-
▪ Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	-	182.000.000	(**)	(182.000.000)	-	182.000.000	(**)	(182.000.000)
		<u>67.140.582.700</u>	<u>293.264.250.500</u>	<u>(182.000.000)</u>		<u>67.140.582.700</u>	<u>284.134.002.400</u>	<u>(182.000.000)</u>



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015.

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tương ứng của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán như sau:

	Số cổ phiếu	31/12/2025 Giá niêm yết VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết			
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	8.034.637	36.500	293.264.250.500
	Số cổ phiếu	1/1/2025 Giá niêm yết VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết			
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	7.304.216	38.900	284.134.002.400

- (**) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.205.195 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (Thuyết minh 9).

7. Phải thu của khách hàng

- (a) **Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	43.182.142.977	31.095.465.785
Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Dược phẩm và Đầu tư TV	23.042.983.822	13.307.122.674
Công ty TNHH Nhân Sinh	19.591.988.031	18.236.431.773
Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Dược phẩm Bắc Bình	15.365.751.773	7.432.444.448
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	13.828.005.569	24.491.940.797
Các khách hàng khác	212.734.969.755	243.948.548.090
	327.745.841.927	338.511.953.567

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.031.598.285	2.651.071.764

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Vàng Bạc Đá Quý Kim Long Đồng Tháp	20.476.400.000	-
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Mới	6.662.400.372	6.662.400.372
Công ty TNHH Giải pháp Đóng gói Teampack	-	6.904.204.487
Orioled Hub Limited	-	3.127.800.000
Các nhà cung cấp khác	14.995.318.633	17.269.383.368
	42.134.119.005	33.963.788.227

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.656.590.089	10.995.809.788
Phải thu lãi tiền gửi	2.446.094.096	1.926.413.698
Mua cổ phần (*)	30.129.875.000	-
Phải thu khác	1.589.700.444	2.103.417.910
	38.822.259.629	15.025.641.396

- (*) Căn cứ Thông báo về giao dịch quyền mua cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ ngày 17 tháng 12 năm 2025, Công ty đã đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (“AGP”) theo quy định và hướng dẫn tại Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 42/CBTT-AGP ngày 13 tháng 11 năm 2025 với số lượng đăng ký mua là 1.205.195 cổ phiếu, mệnh giá 25.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc thanh toán mua cổ phiếu AGP vào ngày 24 tháng 12 năm 2025. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết từ ủy ban chứng khoán.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	17.443.517.888	-	45.995.300.260	-
Nguyên vật liệu	343.026.079.177	(3.982.496.271)	423.099.052.849	(3.222.594.536)
Công cụ và dụng cụ	8.203.441.831	-	6.530.698.789	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.653.332.296	-	9.653.449.632	-
Thành phẩm	258.086.876.763	(649.295.925)	222.340.169.929	(32.133.294)
Hàng hóa	6.933.799.825	-	718.241.799	-
	682.347.047.780	(4.631.792.196)	708.336.913.258	(3.254.727.830)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	3.254.727.830	2.710.401.126
Số trích lập trong năm	1.377.064.366	544.326.704
Số dư cuối năm	4.631.792.196	3.254.727.830

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	384.650.049.452	938.877.052.457	101.952.557.126	47.719.824.880	1.473.199.483.915
Tăng trong năm	-	6.698.432.100	171.000.000	824.452.704	7.693.884.804
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	662.086.581	14.596.169.957	2.017.999.710	1.384.077.219	18.660.333.467
Thanh lý	-	(5.438.578.501)	(3.088.967.500)	(4.248.206.655)	(12.775.752.656)
Số dư cuối năm	385.312.136.033	954.733.076.013	101.052.589.336	45.680.148.148	1.486.777.949.530
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	160.355.417.424	408.514.657.947	77.603.549.207	42.133.906.526	688.607.531.104
Khấu hao trong năm	13.401.717.445	80.845.197.437	5.366.811.771	2.450.824.303	102.064.550.956
Thanh lý	-	(5.408.578.501)	(2.065.442.312)	(4.248.206.655)	(11.722.227.468)
Số dư cuối năm	173.757.134.869	483.951.276.883	80.904.918.666	40.336.524.174	778.949.854.592
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	224.294.632.028	530.362.394.510	24.349.007.919	5.585.918.354	784.591.952.811
Số dư cuối năm	211.555.001.164	470.781.799.130	20.147.670.670	5.343.623.974	707.828.094.938

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 360.776 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 322.830 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.217.869.328	20.630.973.068	744.712.823	2.089.980.000	103.683.535.219
Tăng trong năm	-	-	-	1.295.840.000	1.295.840.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	352.944.000	-	-	352.944.000
Thanh lý	-	(834.072.476)	(744.712.823)	-	(1.578.785.299)
Số dư cuối năm	80.217.869.328	20.149.844.592	-	3.385.820.000	103.753.533.920
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.959.544.441	17.670.120.248	744.712.823	2.089.980.000	29.464.357.512
Khấu hao trong năm	587.002.384	1.742.401.433	-	323.960.000	2.653.363.817
Thanh lý	-	(834.072.476)	(744.712.823)	-	(1.578.785.299)
Số dư cuối năm	9.546.546.825	18.578.449.205	-	2.413.940.000	30.538.936.030
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	71.258.324.887	2.960.852.820	-	-	74.219.177.707
Số dư cuối năm	70.671.322.503	1.571.395.387	-	971.880.000	73.214.597.890

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 17.275 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 18.501 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ là 19.560 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	43.897.009.754	47.350.656.599
Tăng trong năm	355.248.422.376	76.082.606.886
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(18.660.333.467)	(18.203.808.714)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(352.944.000)	(1.805.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(31.673.225.031)	(5.107.091.071)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14(b))	(311.040.775.366)	(54.115.592.041)
Giảm khác	-	(304.761.905)
Số dư cuối năm	37.418.154.266	43.897.009.754

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	12.023.042.738	-
Chi phí tư vấn dự án (*)	9.404.083.974	15.218.750.641
Máy móc	6.846.700.000	-
Giấy phép lưu hành sản phẩm	4.787.682.960	14.534.628.613
Dự án nâng cấp SAP S/4HANA và triển khai IFRS	-	12.586.576.500
Các công trình khác	4.356.644.594	1.557.054.000
	37.418.154.266	43.897.009.754

(*) Chi phí tư vấn cho dự án xây dựng nhà máy IMP5 mới tại khu Công nghiệp Quảng Khánh, Đồng Tháp. Công ty đã nhận bàn giao đất khu Công nghiệp trong quý ba năm 2025. Nhà máy được dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động năm 2026 - 2027.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí duy trì giấy phép MA và chứng chỉ EU-GMP	8.391.466.667	11.446.229.533
Chi phí bản quyền phần mềm	5.638.608.847	2.650.738.654
Chi phí đồng phục	3.733.442.673	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.183.567.603	656.812.158
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	202.880.790	191.398.917
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.153.578.725	618.555.919
	<hr/>	<hr/>
	21.303.545.305	15.563.735.181
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí kiểm định chất lượng VND	Giấy phép lưu hành sản phẩm VND	Nội thất văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Quyền sử dụng nhãn hiệu VND	Chi phí nâng cấp hệ thống SAP VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	11.058.837.134	32.635.977.611	41.788.513.578	16.441.463.356	15.028.942.998	-	-	6.768.135.554	123.721.870.231
Tăng trong năm	-	-	-	959.848.405	2.000.216.359	19.926.666.667	-	5.026.745.724	27.913.477.155
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	272.274.367.327	-	-	14.786.994.924	6.538.177.016	-	16.390.090.000	1.051.146.099	311.040.775.366
Phân bổ trong kỳ	(3.161.451.384)	(21.864.926.166)	(15.116.989.203)	(11.178.221.450)	(9.304.774.861)	(3.321.111.111)	(3.642.242.222)	(6.246.931.293)	(73.836.647.690)
Số dư cuối năm	280.171.753.077	10.771.051.445	26.671.524.375	21.010.085.235	14.262.561.512	16.605.555.556	12.747.847.778	6.599.096.084	388.839.475.062

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Centrient Pharmaceuticals India	20.272.177.173	41.872.131.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Serveone (Việt Nam)	5.579.460.748	9.722.561.818
Các nhà cung cấp khác	54.931.174.252	25.449.289.086
	80.782.812.173	77.043.981.904

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm, công ty liên kết	-	962.864.189
	-	962.864.189

Khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 7 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	11.717.785.797	9.394.497.872
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	2.009.292.699	1.640.769.164
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc Tế An Việt Pharma	-	1.209.000.000
Các khách hàng khác	17.926.982.351	5.043.278.334
	31.654.060.847	17.287.545.370

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.326.902.192	294.782.745.769	(221.469.101.099)	(73.218.207.966)	2.422.338.896
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.969.999.667	-	(10.969.999.667)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.630.813.119	97.109.714.697	-	(101.013.679.780)	27.726.848.036
Thuế thu nhập cá nhân	1.323.897.296	67.164.903.850	-	(66.101.488.088)	2.387.313.058
Các loại thuế khác	697.319.754	6.557.174.485	-	(7.147.669.187)	106.825.052
	35.978.932.361	476.584.538.468	(221.469.101.099)	(258.451.044.688)	32.643.325.042

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.179.176.232	223.152.700.070	(221.469.101.099)	2.862.775.203



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	38.081.630.532	22.634.061.036
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	2.630.011.190	8.216.552.737
Chi phí lãi vay	161.524.811	41.913.251
	40.873.166.533	30.892.527.024

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.929.008.000	18.744.580.500
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị	2.836.852.912	13.553.563.317
Kinh phí công đoàn	1.085.826.830	1.016.097.831
Các khoản phải trả khác	389.424.225	273.786.226
	18.241.111.967	33.588.027.874

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.680.000.000	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2025		Biến động trong năm		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	130.000.000.000	(130.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	42.251.454.880	42.251.454.880	101.261.807.566	(143.513.262.446)	-	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	43.870.223.168	43.870.223.168	151.349.929.792	(111.945.169.969)	83.274.982.991	83.274.982.991
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	34.277.689.160	(4.773.440.000)	29.504.249.160	29.504.249.160
	86.121.678.048	86.121.678.048	416.889.426.518	(390.231.872.415)	112.779.232.151	112.779.232.151

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất		31/12/2025	1/1/2025
		31/12/2025	1/1/2025	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (i)	VND	4,3% - 4,8%	4,3%	83.274.982.991	43.870.223.168
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (ii)	VND	4,3%	-	29.504.249.160	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	-	4,2%	-	42.251.454.880
				<hr/>	<hr/>
				112.779.232.151	86.121.678.048

Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tối đa lần lượt là 200.000.000.000 VND và 60.000.000.000 VND. Đây là các khoản vay với lãi suất được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

- (i) Các khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 10.000 triệu VND (Thuyết minh 6).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	VND	6,3%	2030	100.000.000.000	-

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 06/2025/VCB.ĐT-CRC và 07/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 26 tháng 3 năm 2025, với giá trị ghi sổ là 19.560 triệu VND (Thuyết minh 12).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	40.471.993.289	35.103.189.422
Số trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	148.730.532.105	147.958.312.307
Số sử dụng trong năm	(145.949.267.525)	(142.589.508.440)
Số dư cuối năm	43.253.257.869	40.471.993.289

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	440.095.337.259	2.084.578.943.585
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	320.862.393.082	320.862.393.082
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(70.004.649.000)	(70.004.649.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	69.998.320.000	-	-	-	-	(69.998.320.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii, v)	-	-	-	-	(2.225.150.808)	(145.733.161.499)	(147.958.312.307)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (iv)	-	-	-	-	-	(4.359.206.760)	(4.359.206.760)
Phát hành cổ phiếu thưởng (vi)	770.044.810.000	(320.044.810.000)	-	-	(300.000.000.000)	(150.000.000.000)	-
Tặng khác	-	-	-	-	55.000.000	(55.000.000)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	320.807.393.082	2.183.119.168.600

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	320.807.393.082	2.183.119.168.600
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	349.138.023.396	349.138.023.396
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(77.004.481.000)	(77.004.481.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii, iii)	-	-	-	-	-	(148.730.532.105)	(148.730.532.105)
Sử dụng quỹ (iv)	-	-	-	-	(4.803.003.971)	4.803.003.971	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	127.695.524.501	449.013.407.344	2.306.522.178.891

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 như sau:

VND

Chia cổ tức bằng tiền (i)	77.004.481.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	45.000.000.000

- (i) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo Điều 1, Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT-IMP ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 6 năm 2025 và ngày trả cổ tức bằng tiền là ngày 9 tháng 7 năm 2025. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 14,03% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 45.000.000.000 VND.
- (iii) Theo Biên bản họp số 627/IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông bất thường, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt về việc hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu ESOP (trước đó đã thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông) dành cho nhân sự chủ chốt và chuyển đổi thành phương án thưởng bằng tiền. Theo Điều 3, Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023, tổng tiền thưởng được Công ty phân phối trong 3 năm từ 2024 đến 2026 và được chia theo tỷ lệ tương ứng của mỗi năm. Theo điều 1, Quyết định số 41/QĐHC-IMP ngày 9 tháng 4 năm 2025 của Tổng Giám đốc, Công ty đã chi trả 30% phần tiền thưởng cố định và 70% phần tiền thưởng biến đổi theo tỷ lệ tăng trưởng EBITDA của năm tài chính liền trước đó với tổng số tiền là 103.730.532.105 VND vào ngày 9 tháng 4 năm 2025.
- (iv) Theo Biên bản số 01/KT ngày 29 tháng 8 năm 2025, Tổng Giám đốc đã phê duyệt việc sử dụng Quỹ Đầu tư và Phát triển để thanh toán các khoản thuế phát sinh từ Quyết định số 3013/QĐ-CT ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Cục Thuế về các hình phạt hành chính và nợ thuế sau khi kiểm tra thuế các năm 2023-2024, cũng như các vấn đề được ghi nhận trong Biên bản Kiểm tra Thuế ngày 22 tháng 8 năm 2025.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	154.042.762	1.540.427.620.000	154.042.762	1.540.427.620.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.042.762	1.540.427.620.000	154.042.762	1.540.427.620.000
Số cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	33.800	338.000.000	33.800	338.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.008.962	1.540.089.620.000	154.008.962	1.540.089.620.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Các cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	73.457.880	47,69%	73.457.880	47,69%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	33.948.992	22,04%	33.948.992	22,04%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Kim	15.026.784	9,75%	15.026.784	9,75%
Công ty Cổ phần Đầu tư KBA	11.355.326	7,37%	11.355.326	7,37%
Các cổ đông khác	20.253.780	13,15%	20.253.780	13,15%
	154.042.762	100%	154.042.762	100%

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	3.634.695.440	3.612.120.000
Trong vòng hai đến năm năm	7.012.780.320	10.647.475.760
	10.647.475.760	14.259.595.760

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	25.524,41	665.378.867	34.843,62	890.289.335
EUR	17.488,19	531.658.464	2.185,07	59.632.833
		1.197.037.331		949.922.168

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các cam kết vốn sau đây đã được duyệt cho dự án Tổ hợp Nhà máy Dược phẩm Cát Khánh nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.210.736.558.640	1.495.000.000.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025	2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hàng sản xuất	2.901.463.651.025	2.500.816.808.001
▪ Doanh thu hàng hóa khác	12.830.423.229	11.969.238.783
	<hr/> 2.914.294.074.254	<hr/> 2.512.786.046.784
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	471.410.918.434	307.031.124.943
▪ Hàng bán bị trả lại	1.797.673.734	493.315.928
▪ Giảm giá hàng bán	-	141.667.500
	<hr/> 473.208.592.168	<hr/> 307.666.108.371
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 2.441.085.482.086	<hr/> <hr/> 2.205.119.938.413

26. Giá vốn hàng bán

	2025	2024
	VND	VND
Giá vốn hàng sản xuất	1.267.383.602.335	1.167.940.106.983
Giá vốn hàng khuyến mãi	161.446.375.367	170.331.927.671
Giá vốn hàng hóa khác	9.314.323.821	10.746.424.365
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.377.064.366	544.326.704
	<hr/> 1.439.521.365.889	<hr/> 1.349.562.785.723

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025	2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.137.905.279	7.884.086.605
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.894.366.364	3.609.452.836
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	1.740.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.884.766	38.760.777
Cổ tức	3.652.108.000	45.000.000
	22.686.264.409	13.318.220.218

28. Chi phí tài chính

	2025	2024
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	22.419.748.484	20.460.836.963
Chi phí lãi vay	16.501.359.916	3.489.360.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.197.772.411	1.238.701.319
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(100.567.350)
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	2.292.562
Khác	-	101.060.350
	40.118.880.811	25.191.684.060

29. Chi phí bán hàng

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	165.032.907.831	138.421.798.654
Chi phí nguyên vật liệu	47.722.783.545	39.713.689.217
Chi phí tiếp thị, duy trì và phát triển thị trường	50.492.681.314	62.182.434.813
Chi phí công tác và hội nghị	29.358.260.589	29.892.504.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.679.765.617	7.621.248.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.264.434.998	5.343.787.203
Chi phí sửa chữa	3.933.417.256	2.403.129.807
Chi phí bán hàng khác	39.834.798.939	26.550.302.045
	378.319.050.089	312.128.895.184

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	51.038.459.815	51.814.377.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.690.865.285	17.988.658.229
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	9.107.096.696	8.248.835.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.995.082.367	3.978.416.371
Chi phí công tác, hội nghị	4.292.818.547	5.738.129.129
Dự phòng phải thu khó đòi	1.341.402.819	1.010.081.682
Chi phí quản lý khác	63.343.892.988	39.491.527.715
	160.809.618.517	128.270.026.259

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.014.336.765.405	938.710.391.937
Chi phí nhân công và nhân viên	385.584.593.026	346.113.339.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.103.931.787	182.545.935.065
Chi phí khấu hao và phân bổ	104.717.914.773	105.636.226.909
Dự phòng phải thu khó đòi	1.341.402.819	1.010.081.682
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	254.565.426.685	215.945.732.468
	1.978.650.034.495	1.789.961.707.166

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	93.862.264.040	83.106.504.034
Dự phòng thiếu trong các năm trước	3.247.450.657	224.037.439
	97.109.714.697	83.330.541.473

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	446.247.738.093	404.192.934.555
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	89.249.547.619	80.838.586.911
Thu nhập không chịu thuế	(730.421.600)	(20.000.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.343.138.021	2.120.490.343
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	167.426.780
Dự phòng thiếu trong các năm trước	3.247.450.657	224.037.439
	97.109.714.697	83.330.541.473

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông trong năm sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho các kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	2025	2024 Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	349.138.023.396	320.862.393.082
Phân bù đắp bằng quỹ đầu tư phát triển	4.803.003.971	-
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) (VND)	(49.551.743.831)	(45.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	304.389.283.536	275.862.393.082
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	154.008.962	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (ii)	1.976	1.791

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh lại để phản ánh lợi nhuận phân phối thực tế (14,03% lợi nhuận thuần trong năm) đã được thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2025. Do đó, số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ước tính có cùng tỷ lệ là 14,03% lợi nhuận thuần trong năm.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân bổ lại quỹ khen thưởng, phúc lợi theo thực tế và được tính lại như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Được điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	320.862.393.082	-	320.862.393.082
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(23.326.695.977)	(21.673.304.023)	(45.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	297.535.697.105	(21.673.304.023)	275.862.393.082
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	154.008.962	-	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.932	(141)	1.791

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		
Bán hàng hóa	11.340.262.230	9.253.684.656
Mua hàng hóa	20.283.971.802	21.212.746.535
Mua cổ phần (cổ phiếu chờ về)	30.129.875.000	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	79.068.000	71.880.000
Cổ tức được chia	3.652.108.000	-
Mua tài sản cố định	489.000.000	-
Bán tài sản cố định	34.200.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity (đến ngày 30 tháng 10 năm 2024)		
Bán hàng hóa	-	23.100.567.988
Mua hàng hóa	-	583.333
Hội đồng quản trị		
Bà Trần Thị Đào – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	5.843.777.500	474.000.000
Ông Trương Minh Hùng - Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	5.634.000.000	243.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	3.429.000.000	243.000.000
Ông Hoàng Đức Hùng – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	907.060.046	1.052.070.899
Ông Chung Suyong – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	537.929.800	468.799.400
Bà Nguyễn Thị Kim Lê – Thư ký Hội đồng Quản trị		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	840.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Trần Thị Đào – Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	2.005.642.000	3.802.225.675

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Ông Nguyễn An Duy – Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2025) Thu nhập sau thuế	2.507.332.600	2.333.331.000
Ông Lê Văn Nhã Phương – Phó Tổng Giám đốc Thu nhập sau thuế	2.315.182.900	2.380.968.922
Bà Lê Nữ Minh Hoài – Phó Tổng Giám đốc Thu nhập sau thuế	2.123.696.000	859.145.400
Ông Ngô Minh Tuấn – Phó Tổng Giám đốc Thu nhập sau thuế	1.956.421.600	2.149.816.305
Ông Huỳnh Văn Nhung – Phó Tổng Giám đốc Thu nhập sau thuế	1.884.201.600	2.155.344.680
Ông Dương Hoàng Vũ – Kế toán trưởng Thu nhập sau thuế	908.911.757	803.330.255
Ông Nguyễn Tom Thanh – Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 10 năm 2024) Thu nhập sau thuế	-	1.743.634.000

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Nguyên giá tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	4.642.164.000	382.220.777

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được lấy từ số dư và số liệu được báo cáo trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Hồng Ngọc
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Dương Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc



Imexpharm Corporation

Financial statements for the year ended
31 December 2025



Imexpharm Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

1400384433

1 August 2001

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 1400384433 dated 6 November 2025. The enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.

Board of Directors

Mr. Sung Min Woo	Chairman
Ms. Tran Thi Dao	Member
Mr. Truong Minh Hung	Member
Mr. Chung Suyong	Member
Ms. Han Thi Khanh Vinh	Member
Mr. Hoang Duc Hung	Member

Board of Management

Ms. Tran Thi Dao	General Director
Mr. Huynh Van Nhung	Deputy General Director
Mr. Ngo Minh Tuan	Deputy General Director
Mr. Le Van Nha Phuong	Deputy General Director
Mr. Nguyen An Duy	Deputy General Director (until 31 July 2025)
Ms. Le Nu Minh Hoai	Deputy General Director
Mr. Duong Hoang Vu	Chief Accountant

Audit Committee

Mr. Hoang Duc Hung	Chairman of Audit Committee
Mr. Truong Minh Hung	Member of Audit Committee

Legal Representative

Ms. Tran Thi Dao	General Director
------------------	------------------

Registered Office

No. 4, 30/4 Street, Cao Lanh Ward
Dong Thap Province
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Imexpharm Corporation
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Imexpharm Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements set out on pages 5 to 49 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.



Tran Thi Dao
General Director

Dong Thap Province, 20 March 2026



KPMG Limited Branch
No. 115 Nguyen Hue Street,
Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Imexpharm Corporation

We have audited the accompanying financial statements of Imexpharm Corporation ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Directors on 20 March 2026, as set out on pages 5 to 49.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Imexpharm Corporation as at 31 December 2025 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited Branch

Vietnam

Audit Report No. 25-01-00549-26-1



Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2023-007-1
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 20 March 2026

Pham Thi Hoang Anh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3434-2022-007-1



Imexpharm Corporation
Balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,507,411,305,624	1,409,543,678,165
Cash and cash equivalents	110	5	189,193,228,415	161,983,318,837
Cash	111		59,193,228,415	101,983,318,837
Cash equivalents	112		130,000,000,000	60,000,000,000
Short-term financial investments	120		212,102,279,452	142,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	6(a)	212,102,279,452	142,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		404,234,221,665	383,735,262,487
Accounts receivable from customers	131	7	327,745,841,927	338,511,953,567
Prepayments to suppliers	132	8	42,134,119,005	33,963,788,227
Other short-term receivables	136	9	38,822,259,629	15,025,641,396
Allowance for doubtful debts	137		(4,467,998,896)	(3,766,120,703)
Inventories	140	10	677,715,255,584	705,082,185,428
Inventories	141		682,347,047,780	708,336,913,258
Allowance for inventories	149		(4,631,792,196)	(3,254,727,830)
Other current assets	150		24,166,320,508	16,742,911,413
Short-term prepaid expenses	151	14(a)	21,303,545,305	15,563,735,181
Deductible value added tax	152	17(b)	2,862,775,203	1,179,176,232

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Non-current assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,275,223,179,596	1,095,232,988,768
Accounts receivable – long-term	210		964,274,740	1,844,395,565
Other long-term receivables	216		964,274,740	1,844,395,565
Fixed assets	220		781,042,692,828	858,811,130,518
Tangible fixed assets	221	11	707,828,094,938	784,591,952,811
Cost	222		1,486,777,949,530	1,473,199,483,915
Accumulated depreciation	223		(778,949,854,592)	(688,607,531,104)
Intangible fixed assets	227	12	73,214,597,890	74,219,177,707
Cost	228		103,753,533,920	103,683,535,219
Accumulated amortisation	229		(30,538,936,030)	(29,464,357,512)
Long-term work in progress	240		37,418,154,266	43,897,009,754
Construction in progress	242	13	37,418,154,266	43,897,009,754
Long-term financial investments	250	6(b)	66,958,582,700	66,958,582,700
Investments in associates	252		67,140,582,700	67,140,582,700
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(182,000,000)	(182,000,000)
Other long-term assets	260		388,839,475,062	123,721,870,231
Long-term prepaid expenses	261	14(b)	388,839,475,062	123,721,870,231
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,782,634,485,220	2,504,776,666,933

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		476,112,306,329	321,657,498,333
Current liabilities	310		372,432,306,329	321,657,498,333
Accounts payable to suppliers	311	15	80,782,812,173	77,043,981,904
Advances from customers	312	16	31,654,060,847	17,287,545,370
Taxes payable to State Treasury	313	17(a)	32,643,325,042	35,978,932,361
Payables to employees	314		12,205,339,747	272,812,463
Accrued expenses	315	18	40,873,166,533	30,892,527,024
Other short-term payables	319	19(a)	18,241,111,967	33,588,027,874
Short-term borrowings	320	20(a)	112,779,232,151	86,121,678,048
Bonus and welfare fund	322	21	43,253,257,869	40,471,993,289
Long-term liabilities	330		103,680,000,000	-
Other payables – long-term	337	19(b)	3,680,000,000	-
Long-term borrowings	338	20(b)	100,000,000,000	-
EQUITY (400 = 410)	400		2,306,522,178,891	2,183,119,168,600
Owners' equity	410	22	2,306,522,178,891	2,183,119,168,600
Share capital	411	23	1,540,427,620,000	1,540,427,620,000
Share premium	412		187,323,437,904	187,323,437,904
Other capital	414		2,420,789,142	2,420,789,142
Treasury shares	415		(358,600,000)	(358,600,000)
Investment and development fund	418		127,695,524,501	132,498,528,472
Retained profits	421		449,013,407,344	320,807,393,082
- Retained profits brought forward	421a		95,072,379,977	-
- Retained profit for the current year	421b		353,941,027,367	320,807,393,082
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,782,634,485,220	2,504,776,666,933

20 March 2026

Prepared by:



Nguyen Hong Ngoc
General Accountant

Reviewed by:



Duong Hoang Vu
Chief Accountant

Approved by:



Tran Thi Dao
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B 02 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)


	Code	Note	2025 VND	2024 VND
Revenue from sales of goods	01	25	2,914,294,074,254	2,512,786,046,784
Revenue deductions	02	25	473,208,592,168	307,666,108,371
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	2,441,085,482,086	2,205,119,938,413
Cost of sales	11	26	1,439,521,365,889	1,349,562,785,723
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		1,001,564,116,197	855,557,152,690
Financial income	21	27	22,686,264,409	13,318,220,218
Financial expenses	22	28	40,118,880,811	25,191,684,060
<i>In which: Interest expense</i>	23		<i>16,501,359,916</i>	<i>3,489,360,216</i>
Selling expenses	25	29	378,319,050,089	312,128,895,184
General and administration expenses	26	30	160,809,618,517	128,270,026,259
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		445,002,831,189	403,284,767,405
Other income	31		2,760,726,784	2,386,161,826
Other expenses	32		1,515,819,880	1,477,994,676
Other profits (40 = 31 - 32)	40		1,244,906,904	908,167,150
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		446,247,738,093	404,192,934,555
Income tax expense – current	51	32	97,109,714,697	83,330,541,473
Income tax expense – deferred	52		-	-
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		349,138,023,396	320,862,393,082
				Restated
Basic earnings per share	70	33	1,976	1,791

20 March 2026


Prepared by:


 Nguyen Hong Ngoc
 General Accountant

Reviewed by:


 Duong Hoang Vu
 Chief Accountant

Approved by:


 Tran Thi Dao
 General Director



The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	446,247,738,093	404,192,934,555
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	104,717,914,773	105,636,226,909
Allowances and provisions	03	2,078,942,559	1,554,901,386
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(1,884,766)	(38,760,777)
Profits from investing activities	05	(19,863,642,637)	(8,759,334,517)
Interest expense	06	16,501,359,916	3,489,360,216
Operating profit before changes in working capital	08	549,680,427,938	506,075,327,772
Change in receivables	09	(21,484,009,411)	(83,306,984,898)
Change in inventories	10	25,989,865,478	(6,180,988,401)
Change in payables and other liabilities	11	34,187,046,628	20,277,800,636
Change in prepaid expenses	12	(270,857,414,955)	(3,711,187,949)
		317,515,915,678	433,153,967,160
Interest paid	14	(16,381,748,356)	(3,490,569,184)
Income tax paid	15	(101,013,679,780)	(70,806,324,518)
Other payments for operating activities	17	(145,949,267,525)	(142,589,508,440)
Net cash flows from operating activities	20	54,171,220,017	216,267,565,018
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(26,878,929,585)	(96,770,733,614)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	1,127,154,546	4,831,818,182
Placements of term deposits at banks	23	(477,330,389,041)	(267,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	407,228,109,589	218,000,000,000
Collections on investments in associate and other entities	26	-	6,064,535,000
Receipts of interests	27	19,270,332,881	7,675,187,975
Net cash flows from investing activities	30	(76,583,721,610)	(127,199,192,457)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33	666,889,426,518	387,993,511,872
Payments to settle loan principals	34	(540,231,872,415)	(351,293,662,887)
Payments of dividends	36	(77,004,481,000)	(70,004,649,000)
Net cash flows from financing activities	40	49,653,073,103	(33,304,800,015)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	27,240,571,510	55,763,572,546
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	161,983,318,837	106,200,569,241
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	(30,661,932)	19,177,050
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70 5	189,193,228,415	161,983,318,837

20 March 2026

Prepared by:



Nguyen Hong Ngoc
General Accountant

Reviewed by:



Duong Hoang Vu
Chief Accountant

Approved by:



Tran Thi Dao
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Imexpharm Corporation ("the Company"), formerly known as Dong Thap Pharmaceutical Union, was incorporated under Decision No. 284/TCCQ dated 28 September 1983 issued by the Health Department of Dong Thap Province, then transformed from a state-owned company into a joint stock company in accordance with initial Enterprise Registration Certificate No. 1400384433 dated 1 August 2001 and the latest (34th) amendment dated 6 November 2025 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.

The Company's shares were listed on Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 15 November 2006 with the ticker symbol "IMP" under Decision No. 76/UBCK-GPNY of HOSE.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials, trading, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for medicine manufacturing and packaging, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans (except for those listed under Point A, Part II, Appendix No. 04 accompanying Decision No. 10/2007/QD-BTM dated 21 May 2007 issued by the Ministry of Trade, currently known as the Ministry of Industry and Trade).

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Company structure

As at 31 December 2025, the Company had 23 branches and 2 associates (1/1/2025: 23 branches and 2 associates) as follow:

No	Company name	Principal activities	Address of registered office	Percentage of ownership and voting rights	
				31/12/2025	1/1/2025
1	Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	Manufacturing and trading pharmaceutical products	An Giang Province	30.19%	31.56%
2	Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	Manufacturing and trading pharmaceutical products	Ho Chi Minh City	26.00%	26.00%

As at 31 December 2025, the Company had 1,456 employees (1/1/2025: 1,452 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and financial company. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in associates

Investments in associates are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for receivables that are unlikely to be paid due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties by customers.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

The Company's inventory impairment provision is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make an allowance for obsolete inventory and in cases where the original cost of inventory is higher than the net realisable value at the end of the annual accounting period.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 10 years
▪ office equipment	3 – 8 years

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Indefinite land use rights are stated at cost. Land use rights with a definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation of land use rights with a definite term is computed on a straight-line basis from 42 to 50 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 to 5 years.

(iii) Copyright

Copyrights are recorded at costs and amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(iv) Other assets

The cost of other intangible assets includes the purchase price of technology transfer fees and human resource management consulting fees capitalized and accounted for as intangible fixed assets. The cost of other intangible fixed assets is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 to 5 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction or acquisition of fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 50 years.



Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Quality inspection costs

Quality inspection costs include costs related to obtaining EU-GMP certification for high-tech antibiotic production lines and are amortised using the straight-line method over the year of the EU-GMP certificate of 3 years.

(iii) Product circulation licence

Product circulation license for certain antibiotic products are managed by the Ministry of Health, to ensure that drugs are circulated in compliance with legal regulations. Cost of product circulation licence are amortised on a straight-line basis over the license term from 3 to 5 years.

(iv) Office furniture

Office furniture includes renovation, repair and other related costs to enhance and improve the working environment for employees. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(v) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 – 3 years.

(vi) Trademark license agreement

The trademark license agreement rights for the pharmaceutical products of Ospexin and Ospamox were transferred from Sandoz AG and are amortized on a straight-line basis over the contractual term of 5 years.

(vii) SAP System Upgrade Costs

The SAP system upgrade costs include expenses related to system implementation, configuration, data migration, and user training to support the Company's business operations. These costs are amortized on a straight-line basis over 3 years.

(viii) Other long-term prepaid expenses

Other long-term prepaid expenses include appraisal costs incurred during the normal course of business. These costs are recognised in the income statement on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 5 years.

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Bonus and welfare funds

The bonus and welfare fund is established by appropriating from the profit after tax of the previous annual accounting period in each annual accounting period according to the decision of the General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees.

Imexpharm Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(n) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recorded at par value. The difference between the issue price and the par value of the shares is recorded in the share premium. Expenses directly attributable to the issue of shares, less any tax effects, are recorded as a reduction from share premium.

(ii) Repurchase and reissue of ordinary shares (treasury shares)

Before 1 January 2021

When shares recognized as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognized as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as treasury shares under equity. When treasury shares are sold for reissue subsequently, cost of the reissued shares is determined on a weighted average basis. Any difference between the amount received and the cost of the shares reissued is presented within share premium.

From 1 January 2021

Treasury shares are recognised only in respect of repurchased shares which are aggregated fractions of share arising when the company issues shares to pay dividends or issues shares from equity reserves in accordance with an approved issuance plan, or repurchased odd-lots of shares as requested by the shareholders. In all other cases, when shares recognized as equity are repurchased, their par value amount is recognized as a reduction to share capital. The difference between the par value and the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is included in share premium.

This change in accounting policy has been applied prospectively from 1 January 2021 due to change in applicable laws and regulations on buying back shares.

(o) Investment and development fund

The investment and development fund is established by appropriating from the profit after tax of the previous annual accounting period in each annual accounting period according to the decision of the General Meeting of Shareholders. These funds were established for the purpose of future business expansion.

(p) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(q) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from sales of goods is recognised in the income statement when all five of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the goods to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner or the right to control the goods;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

Revenue deductions include sales discounts, sales returns and sales allowances. Sales deductions arising in the same period as the products and goods sold are recorded in the statement of income for the year in which they occur. Sales deductions for products and goods sold during the year, occurring after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, are recorded in the statement of income for the year in which the products and goods are sold.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iii) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(r) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(s) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

(t) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Company has no shares with potential dilutive impact.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company’s financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Segment reporting

(a) Segment reporting by operation activity

The principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials, trading, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for medicine manufacturing and packaging, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans (except for those listed under Point A, Part II, Appendix No. 04 accompanying Decision No. 10/2007/QĐ-BTM dated 21 May 2007 issued by the Ministry of Trade, currently known as the Ministry of Industry and Trade). During the year, other activities accounted for an insignificant proportion of total revenue. Accordingly, the financial information presented on the balance sheet as at 31 December 2025 and 1 January 2025 and revenue and expenses presented on the income statement for the year ended 31 December 2025 and 31 December 2024 were mainly related to the Company’s principal business activities.

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Segment reporting by geographic area**

The Company's primarily operates within the geographic area of Vietnam and its revenue mainly generated by domestic sales while export sales account for an insignificant portion (less than 2% for the year ended 2025 and the year ended 31 December 2024, respectively) in total revenue. Therefore, the Company does not present geographic segment.

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash on hand	727,044,245	935,516,708
Cash in banks	58,466,164,060	101,047,802,129
Cash in transit	20,110	-
Cash equivalents (*)	130,000,000,000	60,000,000,000
	189,193,228,415	161,983,318,837

(*) Cash equivalents represented term deposits at banks and financial companies with original terms to maturity of not exceeding 3 months from transaction dates and earned interest at rates ranging from 4.3% to 4.75% per annum (1/1/2025: 4.4% - 4.7% per annum).

6. Financial investments**(a) Held-to-maturity investments**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Term deposits	212,102,279,452	212,102,279,452	142,000,000,000	142,000,000,000

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks and financial companies with terms to maturity of more than three months from their transaction dates but less than one year from the reporting dates and earned interest at rates ranging from 4.1% to 7.6% per annum (1/1/2025: 4.2% to 5.3% per annum).

As at 31 December 2025, held-to-maturity investments with a carrying amount of VND10,000 million were pledged to a bank as collateral for the Company's borrowings (Note 20).

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Equity investments in other entities

	31/12/2025				1/1/2025			
	Number of shares	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Number of shares	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Associates								
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company (*)	8,034,637	66,958,582,700	293,264,250,500	-	7,304,216	66,958,582,700	284,134,002,400	-
▪ Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	-	182,000,000	(**)	(182,000,000)	-	182,000,000	(**)	(182,000,000)
		<u>67,140,582,700</u>	<u>293,264,250,500</u>	<u>(182,000,000)</u>		<u>67,140,582,700</u>	<u>284,134,002,400</u>	<u>(182,000,000)</u>

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Gia Dai Pharmaceutical Company Limited has ceased its operations since 2015.

- (*) The fair value of this investment is determined by reference to the quoted price of the shares on the stock market as follows:

		31/12/2025	
	Number of shares	Listed price VND	Fair value VND
Associates			
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	8,034,637	36,500	293,264,250,500

		1/1/2025	
	Number of shares	Listed price VND	Fair value VND
Associates			
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	7,304,216	38,900	284,134,002,400

- (**) The Company has not determined fair values of remaining investment because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for Enterprises. Their fair values of these financial investments may differ from their carrying amounts.

At the date of this report, the Company has completed the acquisition of an additional 1,205,195 shares of Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company (Note 9).

7. Accounts receivable from customers**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Orgalife Nutritional Science Company Limited	43,182,142,977	31,095,465,785
TV Pharmaceutical Trading Promotion and Investment Company Limited	23,042,983,822	13,307,122,674
Nhan Sinh Company Limited	19,591,988,031	18,236,431,773
Bac Binh Pharmaceutical Company Limited	15,365,751,773	7,432,444,448
Newzilan Trading Joint Stock Company	13,828,005,569	24,491,940,797
Other customers	212,734,969,755	243,948,548,090
	<u>327,745,841,927</u>	<u>338,511,953,567</u>

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Associate</i>		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	3,031,598,285	2,651,071,764

The trade related amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable within 30 to 90 days from invoice date.

8. Prepayments to suppliers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kim Long Dong Thap Gold, Silver and Gemstone Company Limited	20,476,400,000	-
New Technology Investment and Development Company Limited	6,662,400,372	6,662,400,372
Teampack Packaging Solutions Company Limited	-	6,904,204,487
Orioled Hub Limited	-	3,127,800,000
Other suppliers	14,995,318,633	17,269,383,368
	<u>42,134,119,005</u>	<u>33,963,788,227</u>

9. Other short-term receivables

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Advance for employees	4,656,590,089	10,995,809,788
Interest receivable	2,446,094,096	1,926,413,698
Purchase of shares (*)	30,129,875,000	-
Other receivables	1,589,700,444	2,103,417,910
	<u>38,822,259,629</u>	<u>15,025,641,396</u>

- (*) Based on the Notice regarding the transaction in rights to purchase shares by Internal persons and Related persons of Internal persons dated 17 December 2025, the Company registered to exercise its rights to purchase shares of Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company (“AGP”) in accordance with the regulations and guidelines set out in the Public Offering Announcement No. 42/CBTT-AGP dated 13 November 2025. The registered subscription amounted to 1,205,195 shares at a par value of VND25,000 per share. The Company completed the payment for the purchase of AGP shares on 24 December 2025. At the date of this report, the Company has received notification from the Securities Commission regarding the change in the number of voting shares.

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***10. Inventories**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	17,443,517,888	-	45,995,300,260	-
Raw materials	343,026,079,177	(3,982,496,271)	423,099,052,849	(3,222,594,536)
Tools and supplies	8,203,441,831	-	6,530,698,789	-
Work in progress	48,653,332,296	-	9,653,449,632	-
Finished goods	258,086,876,763	(649,295,925)	222,340,169,929	(32,133,294)
Merchandise inventories	6,933,799,825	-	718,241,799	-
	<u>682,347,047,780</u>	<u>(4,631,792,196)</u>	<u>708,336,913,258</u>	<u>(3,254,727,830)</u>

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	3,254,727,830	2,710,401,126
Allowance made during the year	1,377,064,366	544,326,704
Closing balance	<u>4,631,792,196</u>	<u>3,254,727,830</u>

Imexpharm Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	384,650,049,452	938,877,052,457	101,952,557,126	47,719,824,880	1,473,199,483,915
Additions	-	6,698,432,100	171,000,000	824,452,704	7,693,884,804
Transfers from construction in progress (Note 13)	662,086,581	14,596,169,957	2,017,999,710	1,384,077,219	18,660,333,467
Disposals	-	(5,438,578,501)	(3,088,967,500)	(4,248,206,655)	(12,775,752,656)
Closing balance	385,312,136,033	954,733,076,013	101,052,589,336	45,680,148,148	1,486,777,949,530
Accumulated depreciation					
Opening balance	160,355,417,424	408,514,657,947	77,603,549,207	42,133,906,526	688,607,531,104
Charge for the year	13,401,717,445	80,845,197,437	5,366,811,771	2,450,824,303	102,064,550,956
Disposals	-	(5,408,578,501)	(2,065,442,312)	(4,248,206,655)	(11,722,227,468)
Closing balance	173,757,134,869	483,951,276,883	80,904,918,666	40,336,524,174	778,949,854,592
Net book value					
Opening balance	224,294,632,028	530,362,394,510	24,349,007,919	5,585,918,354	784,591,952,811
Closing balance	211,555,001,164	470,781,799,130	20,147,670,670	5,343,623,974	707,828,094,938

Included in tangible fixed assets were assets costing VND360,776 million which were fully depreciated as of 31 December 2025 (1/1/2025: VND322,830 million), but which are still in active use.

Imexpharm Corporation
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

12. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Copyrights VND	Other assets VND	Total VND
Cost					
Opening balance	80,217,869,328	20,630,973,068	744,712,823	2,089,980,000	103,683,535,219
Additions	-	-	-	1,295,840,000	1,295,840,000
Transfers from construction in progress (Note 13)	-	352,944,000	-	-	352,944,000
Disposals	-	(834,072,476)	(744,712,823)	-	(1,578,785,299)
Closing balance	80,217,869,328	20,149,844,592	-	3,385,820,000	103,753,533,920
Accumulated depreciation					
Opening balance	8,959,544,441	17,670,120,248	744,712,823	2,089,980,000	29,464,357,512
Charge for the year	587,002,384	1,742,401,433	-	323,960,000	2,653,363,817
Disposals	-	(834,072,476)	(744,712,823)	-	(1,578,785,299)
Closing balance	9,546,546,825	18,578,449,205	-	2,413,940,000	30,538,936,030
Net book value					
Opening balance	71,258,324,887	2,960,852,820	-	-	74,219,177,707
Closing balance	70,671,322,503	1,571,395,387	-	971,880,000	73,214,597,890

Included in intangible fixed assets were assets costing VND17,275 million which were fully amortised as of 31 December 2025 (1/1/2025: VND18,501 million), but which are still in use.

As at 31 December 2025, land-use rights with a carrying amount of VND19,560 million were pledged to a bank as collateral for the Company's borrowings (Note 20).

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Construction in progress

	2025	2024
	VND	VND
Opening balance	43,897,009,754	47,350,656,599
Additions	355,248,422,376	76,082,606,886
Transfer to tangible fixed assets (Note 11)	(18,660,333,467)	(18,203,808,714)
Transfer to intangible fixed assets (Note 12)	(352,944,000)	(1,805,000,000)
Transfer to short-term prepaid expenses	(31,673,225,031)	(5,107,091,071)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 14(b))	(311,040,775,366)	(54,115,592,041)
Other decrease	-	(304,761,905)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	37,418,154,266	43,897,009,754

Major construction in progress were as follows:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
EU-GMP certification	12,023,042,738	-
Project consulting fees (*)	9,404,083,974	15,218,750,641
Machineries	6,846,700,000	-
Production circulation licence	4,787,682,960	14,534,628,613
SAP S/4HANA upgrade project and IFRS implementation	-	12,586,576,500
Others	4,356,644,594	1,557,054,000
	<hr/>	<hr/>
	37,418,154,266	43,897,009,754

(*) Theses represent consulting fees of the project to build a new IMP5 factory in Quang Khanh Industrial Park, Dong Thap Province. The Company expects to receive the industrial park land and start the construction in the third quarter of 2025. The factory is expected to be completed and put into operation in 2026 - 2027.

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***14. Prepaid expenses****(a) Short-term prepaid expenses**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
MA licence and EU-GMP certification	8,391,466,667	11,446,229,533
Software licence	5,638,608,847	2,650,738,654
Uniform fee	3,733,442,673	-
Repair and maintenance fee	1,183,567,603	656,812,158
Tools and supplies	202,880,790	191,398,917
Others	2,153,578,725	618,555,919
	21,303,545,305	15,563,735,181

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs	Quality inspection costs	Production circulation licence	Office furniture	Tools and instruments	Trademark license agreement	SAP system upgrade costs	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Opening balance	11,058,837,134	32,635,977,611	41,788,513,578	16,441,463,356	15,028,942,998	-	-	6,768,135,554	123,721,870,231
Additions	-	-	-	959,848,405	2,000,216,359	19,926,666,667	-	5,026,745,724	27,913,477,155
Transfer from construction in progress (Note 13)	272,274,367,327	-	-	14,786,994,924	6,538,177,016	-	16,390,090,000	1,051,146,099	311,040,775,366
Amortisation during the year	(3,161,451,384)	(21,864,926,166)	(15,116,989,203)	(11,178,221,450)	(9,304,774,861)	(3,321,111,111)	(3,642,242,222)	(6,246,931,293)	(73,836,647,690)
Closing balance	280,171,753,077	10,771,051,445	26,671,524,375	21,010,085,235	14,262,561,512	16,605,555,556	12,747,847,778	6,599,096,084	388,839,475,062

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***15. Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	31/12/2025 Cost/Amount within payment capacity VND	1/1/2025 Cost/Amount within payment capacity VND
Centrient Pharmaceuticals India	20,272,177,173	41,872,131,000
HCMC Branch of Serveone (Vietnam) Co., Ltd	5,579,460,748	9,722,561,818
Other suppliers	54,931,174,252	25,449,289,086
	80,782,812,173	77,043,981,904

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company, an associate	-	962,864,189
		962,864,189

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable within 7 days from invoice date.

16. Advance from customers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
FPT Long Chau Pharma JSC	11,717,785,797	9,394,497,872
Jupiter Pharmaceutical JSC	2,009,292,699	1,640,769,164
An Viet Pharma International Pharmaceutical JSC	-	1,209,000,000
Other customers	17,926,982,351	5,043,278,334
	31,654,060,847	17,287,545,370

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Taxes

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net off VND	Paid VND	31/12/2025 VND
Value added tax	2,326,902,192	294,782,745,769	(221,469,101,099)	(73,218,207,966)	2,422,338,896
Export, import tax	-	10,969,999,667	-	(10,969,999,667)	-
Corporate income tax	31,630,813,119	97,109,714,697	-	(101,013,679,780)	27,726,848,036
Personal income tax	1,323,897,296	67,164,903,850	-	(66,101,488,088)	2,387,313,058
Other taxes	697,319,754	6,557,174,485	-	(7,147,669,187)	106,825,052
	35,978,932,361	476,584,538,468	(221,469,101,099)	(258,451,044,688)	32,643,325,042

(b) Deductible value added tax

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net off VND	31/12/2025 VND	
Deductible value added tax		1,179,176,232	223,152,700,070	(221,469,101,099)	2,862,775,203

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***18. Accrued expenses**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Advertising and marketing expenses	38,081,630,532	22,634,061,036
Maintenance and market development expenses	2,630,011,190	8,216,552,737
Interest expenses	161,524,811	41,913,251
	<hr/>	<hr/>
	40,873,166,533	30,892,527,024
	<hr/>	<hr/>

19. Other payables**(a) Other payables – short-term**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Short-term deposits	13,929,008,000	18,744,580,500
Remunerations and bonuses for the Board of Directors	2,836,852,912	13,553,563,317
Union fees	1,085,826,830	1,016,097,831
Other payables	389,424,225	273,786,226
	<hr/>	<hr/>
	18,241,111,967	33,588,027,874
	<hr/>	<hr/>

(b) Other payables – long-term

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Long-term deposits and collaterals received	3,680,000,000	-
	<hr/>	<hr/>

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Borrowings

(a) Short-term borrowings

	1/1/2025		Movement during the year		31/12/2025	
	Carrying amount VND	Amount within repayment capacity VND	Addition VND	Decrease VND	Carrying amount VND	Amount within repayment capacity VND
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Thap Branch	-	-	130,000,000,000	(130,000,000,000)	-	-
Shinhan Bank Vietnam Limited - Northern Saigon Branch	42,251,454,880	42,251,454,880	101,261,807,566	(143,513,262,446)	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Thap Branch	43,870,223,168	43,870,223,168	151,349,929,792	(111,945,169,969)	83,274,982,991	83,274,982,991
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Thap Branch	-	-	34,277,689,160	(4,773,440,000)	29,504,249,160	29,504,249,160
	86,121,678,048	86,121,678,048	416,889,426,518	(390,231,872,415)	112,779,232,151	112,779,232,151

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate		31/12/2025	1/1/2025
		31/12/2025	1/1/2025	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Thap Branch (i)	VND	4.3% - 4.8%	4.3%	83,274,982,991	43,870,223,168
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Thap Branch (ii)	VND	4.3%	-	29,504,249,160	-
Shinhan Bank Vietnam Limited - Northern Saigon Branch	VND	-	4.2%	-	42,251,454,880
				<u>112,779,232,151</u>	<u>86,121,678,048</u>

The balance represents short-term loan under the credit facilities with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam with credit limit of VND200 billion and VND60 billion, respectively. These loans are unsecured and bear interest rate issued in each credit facility. The credit term for each drawdown does not exceed 6 months from the disbursement date, and for the purpose of financing the working capital requirements.

- (i) Bank loans are unsecured.
- (ii) Bank loans are secured by term deposits with a carrying amount of VND10,000 million. (Note 6).

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Long-term borrowings**

The terms and conditions of the outstanding long-term borrowings are as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Thap Branch	VND	6.3%	2030	100,000,000,000	-

Bank loans are secured by land use rights and assets attached to the land under Mortgage Contracts No. 06/2025/VCB.ĐT-CRC and 07/2025/VCB.ĐT-CRC dated 26 March 2025, with a carrying amount of VND19,560 million (Note 12).

21. Bonus and welfare fund

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	40,471,993,289	35,103,189,422
Appropriation (Note 22)	148,730,532,105	147,958,312,307
Utilisation	(145,949,267,525)	(142,589,508,440)
Closing balance	43,253,257,869	40,471,993,289

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Other capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1 January 2024	700,384,490,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	434,668,679,280	440,095,337,259	2,084,578,943,585
Net profit for the year	-	-	-	-	-	320,862,393,082	320,862,393,082
Dividend paid in cash (i)	-	-	-	-	-	(70,004,649,000)	(70,004,649,000)
Dividend paid in shares (ii)	69,998,320,000	-	-	-	-	(69,998,320,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund (iii, v)	-	-	-	-	(2,225,150,808)	(145,733,161,499)	(147,958,312,307)
Bonus for the Board of Director and Supervisory Board (iv)	-	-	-	-	-	(4,359,206,760)	(4,359,206,760)
Issuance of bonus shares (vi)	770,044,810,000	(320,044,810,000)	-	-	(300,000,000,000)	(150,000,000,000)	-
Others increases	-	-	-	-	55,000,000	(55,000,000)	-
Balance at 1 January 2025	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	132,498,528,472	320,807,393,082	2,183,119,168,600

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Share premium VND	Other capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1 January 2025	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	132,498,528,472	320,807,393,082	2,183,119,168,600
Net profit for the year	-	-	-	-	-	349,138,023,396	349,138,023,396
Dividend paid in cash (i)	-	-	-	-	-	(77,004,481,000)	(77,004,481,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (ii, iii)	-	-	-	-	-	(148,730,532,105)	(148,730,532,105)
Funds utilisation (iv)	-	-	-	-	(4,803,003,971)	4,803,003,971	-
Balance at 31 December 2025	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	127,695,524,501	449,013,407,344	2,306,522,178,891

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

In accordance with Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-IMP of the Annual General Meeting of Shareholders of the Company on 25 April 2025, the Annual General Meeting of Shareholders has approved the 2024 profit after tax's distribution plan as follows:

	VND
Dividend paid in cash (i)	77,004,481,000
Appropriation to bonus and welfare fund (ii)	45,000,000,000

- (i) Dividend payment ratio of 5% of the par value outstanding shares. In accordance with Article 1, Resolution No. 06/2025/ NQ-HĐQT-IMP of the Company's Board of Directors on 21 May 2025, the Board of Directors of the Company approved the last registration date of cash dividend to be 10 June 2025 and the date of payment to be 9 July 2025. At the date of this report, the Company completed their dividend payment to their shareholders.
- (ii) Appropriation to bonus and welfare fund at the rate of 14.03% from retained profit with an amount of VND45,000,000,000.
- (iii) According to the Minutes of Meeting No. 627/IMP dated 19 December 2023 of the Company's Extraordinary General Meeting of Shareholders, the Company's shareholders approved the cancellation of the ESOP for the Company's key personnel (previously approved in Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP dated 28 April 2023 of the Annual General Meeting of Shareholders), and replaced the ESOP plan by a cash bonus plan. According to Article 3, Resolution No. 02/2023/NQ-DHĐCĐ-IMP dated 19 December 2023, the total cash bonus will be distributed in 3 years from 2024 to 2026 and allocated based on the respective allocation ratio of each year. According to Article 1 of Decision No. 41/QĐHC-IMP dated 9 April 2025 issued by the General Director, the Company paid 30% of the fixed bonus and 70% of the variable bonus based on the EBITDA growth rate of the preceding fiscal year, with a total amount of VND103,730,532,105 on 9 April 2025.
- (iv) Pursuant to Minutes No. 01/KT dated 29 August 2025, General Directors approved the utilisation of the Investment and Development Fund to settle the tax liabilities arising from Decision No. 3013/QĐ-CT dated 29 August 2025 issued by the Tax Department in relation to administrative penalties and tax arrears following the tax inspection for the years 2023–2024, as well as the matters recorded in the Tax Inspection Minutes dated 22 August 2025.

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***23. Contributed capital**

The Company's authorised and contributed capital are:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	154,042,762	1,540,427,620,000	154,042,762	1,540,427,620,000
Issued share capital				
Ordinary shares	154,042,762	1,540,427,620,000	154,042,762	1,540,427,620,000
Treasury shares				
Ordinary shares	33,800	338,000,000	33,800	338,000,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	154,008,962	1,540,089,620,000	154,008,962	1,540,089,620,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The shareholders of the Company are as follows:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Number of shares	%	Number of shares	%
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	73,457,880	47.69%	73,457,880	47.69%
Vietnam Pharmaceutical Corporation	33,948,992	22.04%	33,948,992	22.04%
Sunrise Kim Investment Joint Stock Company	15,026,784	9.75%	15,026,784	9.75%
KBA Investment Joint Stock Company	11,355,326	7.37%	11,355,326	7.37%
Others	20,253,780	13.15%	20,253,780	13.15%
	154,042,762	100%	154,042,762	100%

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Off balance sheet items****(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Within one year	3,634,695,440	3,612,120,000
Within two to five years	7,012,780,320	10,647,475,760
	10,647,475,760	14,259,595,760

(b) Foreign currencies

	31/12/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	25,524.41	665,378,867	34,843.62	890,289,335
EUR	17,488.19	531,658,464	2,185.07	59,632,833
		1,197,037,331		949,922,168

(c) Capital expenditure commitments

As at 31 December 2025, the Company had the following outstanding capital commitments approved for Cat Khanh Pharmaceutical Factory Complex project but not provided for in the balance sheet:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Approved but not contracted	1,210,736,558,640	1,495,000,000,000

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***25. Revenue from sales of goods**

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2025 VND	2024 VND
Total revenue		
▪ Sales of goods	2,901,463,651,025	2,500,816,808,001
▪ Other revenue	12,830,423,229	11,969,238,783
	<hr/> 2,914,294,074,254	<hr/> 2,512,786,046,784
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	471,410,918,434	307,031,124,943
▪ Sales returns	1,797,673,734	493,315,928
▪ Sales allowances	-	141,667,500
	<hr/> 473,208,592,168	<hr/> 307,666,108,371
Net revenue	<hr/> 2,441,085,482,086	<hr/> 2,205,119,938,413

26. Cost of sales

	2025 VND	2024 VND
Cost of finished goods sold	1,267,383,602,335	1,167,940,106,983
Cost of promotion goods	161,446,375,367	170,331,927,671
Others	9,314,323,821	10,746,424,365
Allowance for inventories	1,377,064,366	544,326,704
	<hr/> 1,439,521,365,889	<hr/> 1,349,562,785,723

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***27. Financial income**

	2025 VND	2024 VND
Interest income	16,137,905,279	7,884,086,605
Realised foreign exchange gains	2,894,366,364	3,609,452,836
Gains from the disposal of financial investments	-	1,740,920,000
Unrealised foreign exchange gains	1,884,766	38,760,777
Dividends	3,652,108,000	45,000,000
	<u>22,686,264,409</u>	<u>13,318,220,218</u>

28. Financial expenses

	2025 VND	2024 VND
Payment discounts	22,419,748,484	20,460,836,963
Interest expense	16,501,359,916	3,489,360,216
Realised foreign exchange losses	1,197,772,411	1,238,701,319
Reversal for diminution in value of investments	-	(100,567,350)
Losses from the disposal of financial investments	-	2,292,562
Others	-	101,060,350
	<u>40,118,880,811</u>	<u>25,191,684,060</u>

29. Selling expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff costs	165,032,907,831	138,421,798,654
Material costs	47,722,783,545	39,713,689,217
Marketing, maintenance and market development	50,492,681,314	62,182,434,813
Conference and business travel	29,358,260,589	29,892,504,579
Outside services	36,679,765,617	7,621,248,866
Depreciation and amortisation	5,264,434,998	5,343,787,203
Repairs and maintenance	3,933,417,256	2,403,129,807
Other expenses	39,834,798,939	26,550,302,045
	<u>378,319,050,089</u>	<u>312,128,895,184</u>

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***30. General and administration expenses**

	2025 VND	2024 VND
Staff costs	51,038,459,815	51,814,377,977
Outside services	27,690,865,285	17,988,658,229
Remunerations for the Board of Directors and Supervisory Board	9,107,096,696	8,248,835,156
Depreciation and amortisation	3,995,082,367	3,978,416,371
Conference and business travel	4,292,818,547	5,738,129,129
Provision for doubtful debt	1,341,402,819	1,010,081,682
Other expenses	63,343,892,988	39,491,527,715
	160,809,618,517	128,270,026,259

31. Production and business costs by element

	2025 VND	2024 VND
Raw material costs included in production costs	1,014,336,765,405	938,710,391,937
Labour costs and staff costs	385,584,593,026	346,113,339,105
Outside services	218,103,931,787	182,545,935,065
Depreciation and amortisation	104,717,914,773	105,636,226,909
Provision for doubtful debt	1,341,402,819	1,010,081,682
Other expenses	254,565,426,685	215,945,732,468
	1,978,650,034,495	1,789,961,707,166

32. Income tax**(a) Recognised in the statement of income**

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current year	93,862,264,040	83,106,504,034
Under provision in prior years	3,247,450,657	224,037,439
	97,109,714,697	83,330,541,473

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Reconciliation of effective tax rate**

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	446,247,738,093	404,192,934,555
Tax at the Company's tax rate	89,249,547,619	80,838,586,911
Tax exempt income	(730,421,600)	(20,000,000)
Non-deductible expenses	5,343,138,021	2,120,490,343
Deferred tax assets not recognised	-	167,426,780
Under provision in prior years	3,247,450,657	224,037,439
	97,109,714,697	83,330,541,473

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Income Tax Law, the Company has an obligation to pay corporate income tax to the government at usual income tax rate of 20% of taxable profits.

33. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2025 and 31 December 2024 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period and a weighted average number of ordinary shares outstanding of the year, calculated as follows:

	2025	2024 Restated
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	349,138,023,396	320,862,393,082
Compensation covered by the investment and development fund	4,803,003,971	-
Appropriation to bonus and welfare funds (i) (VND)	(49,551,743,831)	(45,000,000,000)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	304,389,283,536	275,862,393,082
Weighted average number of ordinary shares	154,008,962	154,008,962
Basic earnings per share (VND) (ii)	1,976	1,791

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (i) The appropriation to bonus and welfare fund for the period ended 31 December 2024 was restated to reflect the actual distributed amount (or 14.03% of net profit) which was approved by the Annual General Meeting of Shareholders dated 25 April 2025. The appropriation to bonus and welfare fund for the period ended 31 December 2025 was therefore estimated at the same rate of 14.03% of net profit during the period.
- (ii) Basic earnings per share

Basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 have been restated to reflect the impact of the actual appropriation of the bonus and welfare funds and have been recalculated as follows:

	Year ended 31 December 2024		
	VND As previously reported	VND As adjusted	VND As restated
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	320,862,393,082	-	320,862,393,082
Appropriation to bonus and welfare funds (VND)	(23,326,695,977)	(21,673,304,023)	(45,000,000,000)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	297,535,697,105	(21,673,304,023)	275,862,393,082
Weighted average number of ordinary shares	154,008,962	-	154,008,962
Basic earnings per share (VND)	1,932	(141)	1,791



Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)**34. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to these financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2025 VND	2024 VND
<i>Associates</i>		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company		
Sales of goods	11,340,262,230	9,253,684,656
Purchases of goods	20,283,971,802	21,212,746,535
Purchase of shares (pending securities settlement)	30,129,875,000	-
Dividend payment in cash	79,068,000	71,880,000
Distributed dividends	3,652,108,000	-
Purchases of fixed assets	489,000,000	-
Sales of fixed assets	34,200,000	-
<i>Other related party</i>		
Pharmacy Pharmacy Joint Stock Company (until 30 October 2024)		
Sales of goods	-	23,100,567,988
Purchases of goods	-	583,333
<i>Board of Directors</i>		
Ms. Tran Thi Dao – Member		
Remunerations and bonuses after tax	5,843,777,500	474,000,000
Mr. Truong Minh Hung – Member		
Remunerations and bonuses after tax	5,634,000,000	243,000,000
Ms. Han Thi Khanh Vinh – Member		
Remunerations and bonuses after tax	3,429,000,000	243,000,000
Mr. Hoang Duc Hung – Member		
Remunerations and bonuses after tax	907,060,046	1,052,070,899
Mr. Chung Suyong – Member		
Remunerations and bonuses after tax	537,929,800	468,799,400
Ms. Nguyen Thi Kim Le – Secretary of the Board of Directors		
Remunerations and bonuses after tax	840,000,000	-
<i>Board of Management</i>		
Ms. Tran Thi Dao – General Director		
Net salary after tax	2,005,642,000	3,802,225,675

Imexpharm Corporation**Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2025 VND	2024 VND
Mr. Nguyen An Duy – Deputy General Director (until 31 July 2025) Net salary after tax	2,507,332,600	2,333,331,000
Mr. Le Van Nha Phuong – Deputy General Director Net salary after tax	2,315,182,900	2,380,968,922
Ms. Le Nu Minh Hoai – Deputy General Director Net salary after tax	2,123,696,000	859,145,400
Mr. Ngo Minh Tuan – Deputy General Director Net salary after tax	1,956,421,600	2,149,816,305
Mr. Huynh Van Nhung – Deputy General Director Net salary after tax	1,884,201,600	2,155,344,680
Mr. Duong Hoang Vu – Chief Accountant Net salary after tax	908,911,757	803,330,255
Mr. Nguyen Tom Thanh – Deputy General Director (until 15 October 2024) Net salary after tax	-	1,743,634,000

35. Non-cash investing activities

	Transaction value	
	2025 VND	2024 VND
Cost of fixed assets purchased but not yet paid	4,642,164,000	382,220,777

Imexpharm Corporation

Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

36. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

20 March 2026

Prepared by:



Nguyen Hong Ngoc
General Accountant

Reviewed by:



Duong Hoang Vu
Chief Accountant

Approved by:



Tran Thi Dao
General Director

